TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LIALAMA 5
****

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---------★📖★----
+-----

JSC 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/ 2012

Ngày 5 tháng 10 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Địa chỉ: Số 179 Đường Trần Phú - P. Ba Đình

Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá

Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2012.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	Quý III-2011	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2011	Quý III-2012	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2012
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	VI.18	36.988.797.252	64.497.680.749	44.490.980.904	127.544.451.408
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			0	0	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	36.988.797.252	64.497.680.749	44.490.980.904	127.544.451.408
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	22.831.869.854	31.719.943.061	31.943.338.518	96.083.558.441
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	*20*		***14.156.927.398***	***32.777.737.688***	***12.547.642.386***	***31.460.892.967***
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	21.329.824	97.125.608	537.915.470	921.375.276
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	9.796.207.713	22.988.355.924	9.228.679.730	22.977.463.753
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.796.207.713	22.988.355.924	9.228.679.730	22.977.463.753
8. Chi phí bán hàng	24		141.351.000	214.778.000	0	53.760.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.889.924.145	7.465.697.659	3.730.296.479	8.843.115.345
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	*30*		***1.350.774.364***	***2.206.031.713***	***126.581.647***	***507.929.145***
11. Thu nhập khác	31		128.776.636	431.506.272	124.894.000	191.055.835
12. Chi phí khác	32			0	143.984.980	143.984.980
13. Lợi nhuận khác	40		128.776.636	431.506.272	-19.090.980	47.070.855
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	*50*		***1.479.551.000***	***2.637.537.985***	***107.490.667***	***555.000.000***
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	184.943.875	329.692.248	26.872.667	138.750.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.294.607.125	2.307.845.737	80.618.000	416.250.000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		259	462		83

Bỉm Sơn, ngày 5 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Phương		Phạm Đình Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5
Địa chỉ : Số 179 Đường Trần phú - Phường Ba đình
Thị Xã Bỉm sơn - Tỉnh Thanh hoá

Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2012.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**262.045.909.583**	**196.166.910.615**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		***22.487.069.458***	***6.086.829.219***
1. Tiền	111	V.01	22.487.069.458	6.086.829.219
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	***130***		***125.971.265.125***	***98.347.096.120***
1. Phải thu của khách hàng	131		99.872.835.944	97.283.469.429
2. Trả trước cho người bán	132		26.960.421.295	1.673.950.974
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	518.632.803	770.300.634
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-1.380.624.917	-1.380.624.917
IV. Hàng tồn kho	***140***		***104.174.466.108***	***89.709.889.145***
1. Hàng tồn kho	141	V.04	104.174.466.108	89.709.889.145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		***9.413.108.892***	***2.023.096.131***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.603.762.064	1.053.999.409
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0,00	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.809.346.828	969.096.722
B. Tài sản dài hạn	200		**130.524.798.776**	**135.892.183.915**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	***220***		***129.930.888.743***	***135.298.273.882***
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	129.082.977.890	134.690.024.686
- Nguyên giá	222		185.110.420.206	183.848.136.572

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-56.027.442.316	-49.158.111.886
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.06		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.07		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	847.910.853	608.249.196
III. Bất động sản đầu tư	***240***			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	***250***		***20.000.000***	***20.000.000***
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	20.000.000	20.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài	259			
V. Tài sản dài hạn khác	***260***		***573.910.033***	***573.910.033***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	573.910.033	573.910.033
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	**270**		**392.570.708.359**	**332.059.094.530**
A. Nợ phải trả	**300**		**320.078.677.945**	**258.491.202.177**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***266.570.375.991***	***199.665.801.305***
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	126.864.270.307	101.681.404.965
2. Phải trả người bán	312		27.065.276.003	38.346.374.077
3. Người mua trả tiền trước	313		72.141.938.083	35.230.718.587
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	10.408.990.344	6.739.940.671
5. Phải trả công nhân viên	315		14.060.513.917	12.055.757.117
6. Chi phí phải trả	316	V.13	7.976.603.614	0
7. Phải trả nội bộ	317		13.827.000	0
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	7.910.077.736	5.463.211.840
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		128.878.987	148.394.048
II. Nợ dài hạn	***330***		***53.508.301.954***	***58.825.400.872***
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	52.040.731.784	57.350.699.614
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.467.570.170	1.474.701.258
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**72.492.030.414**	**73.567.892.353**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	V.17	***72.492.030.414***	***73.567.892.353***
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.031.500.000	15.031.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		346.102.404	346.102.404
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.808.755.147	5.808.755.147
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		750.672.863	750.672.863
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận chưa phân phối	420		555.000.000	1.630.861.939
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
10. Quỹ hỗ trợ xếp hạng Doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***		***0***	***0***
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**392.570.708.359**	**332.059.094.530**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)				
6. Dự toán chi hoạt động				

Bỉm Sơn, ngày 5 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Hoàng Thị Phương		TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Đình Sơn

M.S.D.N: 2800233... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5 TX. BỈM SƠN T.THANH HÓA

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA5
Địa chỉ: Số 179 Đường Trần Phú - P. Ba Đình
Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn kết thúc ngày 30/9/ 2012

Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

.TIỀN	**30/09/2012 đồng**	**1/1/2012 đồng**
Tiền mặt tại quỹ	81.625.778	70.715.441
Tiền gửi ngân hàng	22.405.443.680	6.016.113.778
Tiền đang chuyển		
Cộng	**22.487.069.458**	**6.086.829.219**

. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	**30/09/2012 đồng**	**1/1/2012 đồng**
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	**518.632.803**	**770.300.634**
- Phải thu khác (1388)	245.923.632	247.640.287,00
- Phải thu khác (3382)	0	56.459.304,00
- Phải thu khác (3383)		194.491.872,00
- Phải thu khác (3388)	272.709.171	271.709.171,00
Cộng	**518.632.803**	**770.300.634**

. HÀNG TỒN KHO	**30/09/2012 đồng**	**1/1/2012 đồng**
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	4.053.372.052	7.097.637.259
Công cụ, dụng cụ	510.631.851	768.192.331
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	99.512.311.005	80.335.704.329
Thành phẩm	98.151.200	1.508.355.226
Cộng	**104.174.466.108**	**89.709.889.145**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		

. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật	Máy móc	Phương tiện vận	TSCĐ khac	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ					
- Thuê tài chính trong kỳ					
- Mua săm mới					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật	Máy móc	Phương tiện	Tbị, dcụ	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Phân loại cho phù hợp TSCĐ					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Phân loại cho phù hợp TSCĐ					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG	**30/09/2012 đồng**	**1/1/2012 đồng**
Xây dựng cơ bản dở dang	847.910.853	608.249.196
Chi tiết theo công trình	497.498.393	257.836.736
NM Que hàn Hà Tĩnh	350.412.460	350.412.460
Cộng	**847.910.853**	**608.249.196**

. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2012		**1/1/2012**	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
Chi tiết cho từng công ty liên kết, liên doanh				
Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư				
Đầu tư dài hạn khác				
Đầu tư cổ phiếu				
Đầu tư trái phiếu	200	20.000.000	200	20.000.000
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư				

. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	**30/09/2012 đồng**	**1/1/2012 đồng**
Chi phí lợi thế thương mại		
Thương hiệu Lilama	339.000.000	339.000.000
Chi phí sửa chữa nhà vệ sinh và nhà tập thể	234.910.033	234.910.033
Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME		
Cộng	**573.910.033**	**573.910.033**

. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	**30/09/2012 đồng**	**1/1/2012 đồng**
Vay ngắn hạn	**126.864.270.307**	**99.941.404.965**
Chi tiết theo ngân hàng		
NH Đầu tư PT Bỉm Sơn	74.666.973.654	44.844.826.756
NH Công Thương Sầm Sơn	52.197.296.653	55.096.578.209
Nợ dài hạn đến hạn trả		1.740.000.000
Cộng	**126.864.270.307**	**101.681.404.965**

. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/09/2012 đồng	1/1/2012 đồng
Thuế giá trị gia tăng	8.942.364.183	5.448.741.130
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	903.137.760	903.137.760
Thuế thu nhập cá nhân		2.178.500
Thuế tài nguyên		
Tiền thuê đất, thuê nhà đất	178.280.561	2.853.941
Các loại thuế khác	385.207.840	383.029.340
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**10.408.990.344**	**6.739.940.671**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên . Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

. CHI PHI PHAI TRA	30/09/2012 đồng	1/1/2012 đồng
Chi phí phải trả		-
Trích trước chi phí các công trình		
Chi tiết theo công trình		
Cộng		-

. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2012 đồng	1/1/2012 đồng
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Phải trả các xí nghiệp (Dư có TK 136)		
- Phải trả các cán bộ nhân viên (Dư có TK 141)		
Phải trả khác	**7.910.077.736**	**5.463.211.840**
- Phải trả & phải nộp khác (3383)	4.287.156.321	
- Phải trả & phải nộp khác (3382)	292.641.496	
- Phải trả & phải nộp khác (3384)	296.079.633	-
- Phải trả & phải nộp khác (3388)	1.195.609.909	699.269.909
- Phải trả & phải nộp khác (3389)	353.733.986	40.414.633
- Phải trả & phải nộp khác (141)	1.484.856.391	4.723.527.298
Quỹ phúc lợi, khen thưởng		
Cộng	**7.910.077.736**	**5.463.211.840**

. PHAI TRA DAI HẠN NỘI BỘ	30/09/2012 đồng	1/1/2012 đồng
Cộng		

. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	30/09/2012 đồng	1/1/2012 đồng
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng		
NH Công Thương Sâm Sơn	6.158.379.784	6.192.316.514
NH HABUBANK	45.882.352.000	49.411.764.000
Vay đối tượng khác		
Vay dài hạn Tông công ty		1.746.619.100
Nợ dài hạn		
Thuê tài chính		
Trái phiêu phát hành		
Nợ dài hạn khác (*)		
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.467.570.170	
Cộng	**53.508.301.954**	**57.350.699.614**

Thời hạn	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/9/2012			
	Tổng khoản thanh toán		Trả lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				
Từ 1 đến 5 năm				
Trên 5 năm				
Cộng				

	30/09/2012 đồng	1/1/2012 đồng
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của Nhà nước	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

17.4. Cổ phiếu	30/09/2012 đồng	1/1/2012 đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 đồng	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	416.250.000	2.307.845.737
+ Các điều khoản chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các điều khoản chỉnh tăng		
Các điều khoản chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	416.250.000	2.307.845.737
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5000000	5000000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	83	462

. NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí còn lại đầu năm
Nguồn kinh phí được cấp trong năm
Chi sự nghiệp (*)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn
- *Từ 1 năm trở xuống*
- *Trên 1 đến 5 năm*
- *Trên 5 năm*

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 đồng	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 đồng
Doanh thu bán hàng(Bán que hàn Hà Tĩnh)	8.073.107.126	
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	119.471.344.282	64.497.680.749
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	**127.544.451.408**	**64.497.680.749**

. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 0 đồng	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 0 đồng
Giá vốn của hàng hoá đã bán(giá vốn bán que hàn)	12.242.206.867	
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	83.841.351.574	31.719.943.061
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Cộng	**96.083.558.441**	**31.719.943.061**

. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 0 đồng	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 0 đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	921.375.276	97.125.608
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**921.375.276**	**97.125.608**

. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 0 đồng	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 0 đồng
Lãi tiền vay	22.977.463.753	22.988.355.924
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	**22.977.463.753**	**22.988.355.924**

THU NHẬP KHÁC	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 0	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 0
Thu nhập khác từ thanh lý tài sản cố định		
Thu nhập khác từ tiền đền bù giải phóng mặt bằng		
Thu nhập khác	191.055.835	431.506.272
Cộng	**191.055.835**	**431.506.272**

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
CHI PHÍ KHÁC		
Phạt chậm nộp thuế		
Phạt chậm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý		
Chi phí khác	143.984.980	-
Cộng	**143.984.980**	**0**

. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
	0	0
	đồng	đồng
a. Lợi nhuận trước thuế	555.000.000	2.637.537.985
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		
Phạt vi phạm hành chính		
Lãi chậm nộp thuế đất		
Tăng thuế GTGT do tăng doanh thu tiền điện		
Tăng thuế GTGT do tăng doanh thu tiền nước		
Phạt vi phạm hành chính		
Tiền phạt chậm nộp thuế		
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a) + (b)	555.000.000	2.637.537.985
d. Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế	138.750.000	329.692.248

. CHI PHI THUE THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
	0	0
	đồng	đồng
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)		
Cộng		

. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
	0	0
	đồng	đồng
+ Vật liệu	42.761.739.690	65.370.007.169
+ Nhiên liệu	2.015.843.214	1.829.147.295
+ Phụ tùng		
+ Công cụ		
- Chi phí nhân công	38.752.041.348	24.136.575.468
+ Lương, ăn ca		
+ BHXH, BHYT, KPCĐ		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.869.330.430	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.320.336.839	6.583.581.998
- Chi phí khác bằng tiền	8.843.115.345	27.111.758.061
Cộng	**129.562.406.866**	**125.031.069.991**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Phương	Lưu Huy Phúc	

M.S.D.N: 2800233446 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA S * TX. BỈM SƠN T.THANH HÓA

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5
Địa chỉ: Số 179 Đường Trần Phú - P. Ba Đình
Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III (Năm nay)	năm đến cuối quý III (Năm trước)
1	2	3	3
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	173.818.633.995	127.552.750.532
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(125.311.627.191)	-72.259.711.404
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(37.434.133.435)	-29.191.129.200
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(14.987.033.139)	-19.876.035.869
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-22.371.614
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2.677.395.835	431.506.272
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(2.134.984.980)	-20.130.886.453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(3.371.748.915)**	**-13.495.877.736**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.262.283.634)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản đài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	921.375.276	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(340.908.358)**	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	112.498.091.173	132.764.812.997
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(90.885.193.661)	-129.199.244.194
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.500.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**20.112.897.512**	**3.565.568.803**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**16.400.240.239**	**-9.930.308.933**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**6.086.829.219**	**11.187.129.920**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**22.487.069.458**	**1.256.820.987**

Bỉm Sơn, ngày 5 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Hoàng Thị Phương		TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5 - TX. BỈM SƠN T.THANH HÓA